



21-CTr/TU
Tỉnh ủy Gia Lai

TỈNH ỦY GIA LAI

*

Số 21-CTr/TU

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Gia Lai, ngày 21 tháng 9 năm 2026

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

thực hiện Kết luận số 75-KL/TW, ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV và Chương trình hành động số 31-CTr/TW, ngày 28/7/2026 của Bộ Chính trị về thực hiện Kết luận số 75-KL/TW, ngày 28/7/2026 về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới

Thực hiện Kết luận số 75-KL/TW, ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV (sau đây gọi tắt là Kết luận số 75-KL/TW) và Chương trình hành động số 31-CTr/TW, ngày 28/7/2026 của Bộ Chính trị về thực hiện Kết luận số 75-KL/TW, ngày 28/7/2026 về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới (sau đây gọi tắt là Chương trình hành động số 31-CTr/TW), Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động thực hiện như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Kết luận số 75-KL/TW và Chương trình hành động số 31-CTr/TW phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Gia Lai, gắn với bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Yêu cầu

Chương trình hành động đề ra các nhiệm vụ, giải pháp quan trọng trong giai đoạn 2026 - 2030; xác định cụ thể trách nhiệm và nguồn lực thực hiện; làm căn cứ để các cấp, các ngành triển khai theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, góp phần thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới.

Các cấp ủy, tổ chức đảng nghiêm túc quán triệt sâu sắc phương châm: Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu phải được xác định là một trong những động lực phát triển mới, gắn với nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất, sức cạnh tranh của nền kinh tế, chất lượng cuộc sống của Nhân dân. Đầu tư cho bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu là đầu tư cho phát triển bền vững, cần

được ưu tiên bảo đảm nguồn lực tương xứng, đáp ứng yêu cầu đề ra, phù hợp với tốc độ tăng trưởng và quy mô của nền kinh tế.

II. MỤC TIÊU

Năng lực quản trị môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai được nâng cao, bảo vệ tốt hơn tính mạng, sức khỏe, tài sản, sinh kế của Nhân dân. Các khu vực ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được tập trung xử lý, phục hồi; chất lượng môi trường sống của Nhân dân được cải thiện; suy giảm đa dạng sinh học được ngăn chặn, hướng tới cân bằng sinh thái. Các nguồn thải lớn được kiểm soát chặt chẽ, thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn, các-bon thấp gắn với đổi mới mô hình và nâng cao chất lượng tăng trưởng, bảo đảm an ninh môi trường và sự phát triển bền vững của tỉnh.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của hệ thống chính trị, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp và Nhân dân

Các cấp ủy, tổ chức đảng, các cấp chính quyền phải quán triệt sâu sắc quan điểm, chủ trương của Đảng về vai trò, yêu cầu bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trong xác lập và triển khai các mô hình phát triển mới; tăng cường cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị; bảo đảm sự tham gia rộng rãi, thực chất, có trách nhiệm của cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng, các cơ quan báo chí, truyền thông và Nhân dân trong tham gia xây dựng, phản biện, góp ý hoàn thiện chủ trương, chính sách và giám sát thi hành pháp luật.

Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động của toàn xã hội về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; triển khai thực chất, hiệu quả các phong trào toàn dân tham gia bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, lan tỏa thực hành lối sống xanh, tiêu dùng xanh, bền vững trong cộng đồng; xây dựng văn hóa môi trường; phát hiện, khuyến khích, nhân rộng các mô hình hay, cách làm hiệu quả.

2. Hoàn thiện thể chế, pháp luật; nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi; tăng cường kiểm tra, giám sát

Rà soát, cụ thể hóa, triển khai đầy đủ, đồng bộ các quy định của Trung ương phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

Xây dựng một số tiêu chuẩn, quy chuẩn và định mức kinh tế - kỹ thuật về bảo vệ môi trường phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh; nghiên cứu tiêu chí phân loại dự án theo mức độ rủi ro môi trường, bảo đảm phù hợp quy định của pháp luật và điều kiện thực tiễn của tỉnh.

Khuyến khích phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn, các-bon thấp, thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng xanh, bền vững, mua sắm xanh. Phát triển kinh tế môi trường; thương mại hóa các sản phẩm, dịch vụ, công nghệ và kết quả đổi mới sáng tạo về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đổi mới phương thức quản lý theo hướng chuyển mạnh từ quản lý hành chính sang quản trị hiện đại dựa trên dữ liệu, chuyển đổi số; tăng cường hậu kiểm trên cơ sở mức độ tuân thủ pháp luật; tiếp tục hoàn thiện các quy chế phối hợp liên ngành, liên vùng, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai. Nghiên cứu, đề xuất cơ chế thử nghiệm có kiểm soát theo thẩm quyền; từng bước thiết lập cơ chế kết hợp kiểm soát từng nguồn thải với kiểm soát theo vùng, khu vực và tổng tải lượng chất ô nhiễm.

Quy định rõ trách nhiệm của từng cơ quan cấp tỉnh và cấp xã trong kiểm soát nguồn thải, bảo đảm chất lượng môi trường và giải quyết các vấn đề môi trường; thống nhất nguyên tắc một việc chỉ giao một cơ quan chủ trì. Nâng cao năng lực tổ chức thực hiện, đề cao trách nhiệm cấp ủy, chính quyền, nhất là người đứng đầu trong thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; siết chặt kỷ cương, nâng cao đạo đức công vụ của cán bộ, công chức trong thi hành pháp luật.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; tập trung kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm, các khu, cụm công nghiệp, khu vực khai thác tài nguyên và các địa bàn có nguy cơ cao về ô nhiễm, suy thoái môi trường; tiến hành kiểm toán môi trường theo quy định của pháp luật; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm; đồng thời tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp và người dân nâng cao mức độ tuân thủ pháp luật. Rà soát, đề xuất hoàn thiện chế tài xử lý vi phạm, bảo đảm tính răn đe; tăng cường đối thoại, đồng hành cùng doanh nghiệp để nhận diện rủi ro, phòng ngừa và giảm thiểu vi phạm.

3. Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Bảo đảm bố trí nguồn lực cho sự nghiệp bảo vệ môi trường theo quy định; bố trí bảo đảm tối thiểu 2% tổng chi ngân sách địa phương hằng năm cho sự nghiệp

bảo vệ môi trường; ưu tiên đầu tư xử lý các vấn đề môi trường cấp bách, phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Phát huy hiệu quả vai trò dẫn dắt của nguồn vốn ngân sách nhà nước; lồng ghép, phối hợp với nguồn vốn của các Chương trình mục tiêu quốc gia đang triển khai trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh huy động các nguồn lực hợp pháp ngoài ngân sách, nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn vốn quốc tế, các quỹ khí hậu toàn cầu, tài chính xanh, đầu tư xanh, hợp tác công tư (PPP), nguồn vốn vay ưu đãi và các nguồn lực hợp pháp khác phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xanh, phát thải các-bon thấp và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Ngoài nguồn lực từ ngân sách nhà nước, huy động các nguồn lực từ tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng, tiền trồng rừng thay thế và các nguồn vốn khác để đầu tư cho công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tập trung đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật đa mục tiêu, tích hợp các yêu cầu về bảo vệ môi trường, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, phát triển kinh tế tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai. Tập trung đầu tư hệ thống thu gom, xử lý chất thải, nước thải tập trung tại các đô thị, các cụm công nghiệp, các khu xử lý chất thải hiện đại; các công trình phòng, chống sạt lở, hạn hán, ngập úng, xâm nhập mặn, bảo vệ bờ sông, bờ biển, hồ chứa, cấp nước sinh hoạt, bảo đảm an ninh nguồn nước; đồng thời nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo chất lượng môi trường, biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai.

4. Tập trung giải quyết các vấn đề bức xúc về môi trường; chủ động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường sống

Tập trung giải quyết các vấn đề môi trường bức xúc trên địa bàn tỉnh; kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, lưu vực sông, vùng ven biển, khu vực khai thác, chế biến khoáng sản và các cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm cao; xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, không để phát sinh các điểm nóng về môi trường. Nâng cao tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, tỷ lệ các cụm công nghiệp có xây dựng hệ thống xử lý tập trung.

Nâng cao tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt; đẩy mạnh phân loại chất thải rắn tại nguồn. Phát triển đồng bộ hạ tầng, công nghệ thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải; ưu tiên đầu tư các khu tái chế, xử lý chất thải tập trung, hiện đại, trong đó có tái chế chất thải nhựa, chất thải từ quá trình chuyển đổi xanh. Đẩy mạnh tái

sử dụng, tái chế, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng, giảm tỷ lệ chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt.

Quản lý, thu gom và xử lý triệt để chất thải y tế nguy hại, nước thải y tế tại 100% cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

Phối hợp kiểm soát việc nhập khẩu công nghệ, thiết bị lạc hậu, gây ô nhiễm, tiêu hao nhiều tài nguyên, hiệu quả thấp. Nghiên cứu, từng bước áp dụng công cụ quản lý tổng tải lượng chất ô nhiễm phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tại những khu vực có rủi ro cao, áp lực môi trường lớn.

Quản lý chặt chẽ các nguồn thải lớn, nguy cơ gây ô nhiễm, các nguồn thải vào các lưu vực sông, ven biển; tăng cường giám sát tự động, liên tục đối với các nguồn phát sinh nước thải, khí thải lớn, không để phát sinh khu vực ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

5. Bảo tồn thiên nhiên, phục hồi hệ sinh thái, đa dạng sinh học; quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên

Quản lý chặt chẽ các khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ hiện có; bảo vệ và phục hồi vùng đất ngập nước và các hệ sinh thái quan trọng, nhạy cảm; bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm, nguồn gen bản địa. Đẩy nhanh tiến độ thành lập các khu bảo tồn, các vùng đất ngập nước quan trọng đã được đưa vào quy hoạch tỉnh; ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học, bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn thiên nhiên với phát triển kinh tế - xã hội; duy trì các chức năng sinh thái và khả năng chịu tải của môi trường; nâng cao khả năng chống chịu của hệ sinh thái trước biến đổi khí hậu. Nâng cao khả năng hấp thụ các-bon của rừng và hệ sinh thái. Nâng cao hiệu quả quản lý di sản thiên nhiên; thực hiện các giải pháp dựa vào tự nhiên.

Phát triển các mô hình kinh tế dựa trên dịch vụ hệ sinh thái và vốn tự nhiên; đẩy mạnh phát triển kinh tế dưới tán rừng, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, phát triển dược liệu, lâm sản ngoài gỗ và các sinh kế bền vững phù hợp với từng vùng sinh thái; từng bước nghiên cứu, lượng giá tài nguyên và dịch vụ hệ sinh thái, hạch toán giá trị vốn tự nhiên trong công tác thống kê và hoạch định chính sách; phát huy hiệu quả cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng, tham gia thị trường các-bon theo lộ trình của Chính phủ.

Lồng ghép giá trị thiên nhiên, sinh thái, đa dạng sinh học và phát triển hạ tầng xanh trong quy hoạch đô thị, khu dân cư; quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên gắn với chuyển đổi số; xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường đồng bộ; tăng cường công tác điều tra cơ bản; bảo đảm an ninh tài nguyên,

an ninh nguồn nước gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh; tăng cường bảo vệ, phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm.

6. Chủ động thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, giảm thiểu rủi ro thiên tai, nâng cao mức độ an toàn của người dân và nền kinh tế

Chủ động xây dựng, cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; lồng ghép yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng các phương án phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai phù hợp với đặc điểm của từng vùng sinh thái, từng địa phương. Xây dựng, cập nhật các kịch bản biến đổi khí hậu dài hạn, ưu tiên các khu vực có nguy cơ rủi ro cao.

Tập trung đầu tư, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu; ưu tiên các công trình phòng, chống thiên tai, hồ chứa, cấp nước sinh hoạt, chống sạt lở bờ sông, bờ biển, chống ngập đô thị, phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn và các công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ dân sinh, sản xuất; từng bước xây dựng đô thị và khu dân cư có khả năng chống chịu trước thiên tai và biến đổi khí hậu. Chú trọng đầu tư lực lượng, phương tiện đủ khả năng ứng phó, khắc phục kịp thời hậu quả thiên tai.

Phát triển nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu theo hướng xanh, thông minh, phát thải các-bon thấp. Nâng cao năng lực giám sát dịch bệnh truyền nhiễm phát sinh do biến đổi khí hậu và xây dựng mô hình cơ sở y tế xanh - thông minh - thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo sớm, giám sát thiên tai, khí tượng thủy văn và rủi ro khí hậu; hiện đại hóa hệ thống quan trắc, thông tin, chỉ huy điều hành, ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

Chủ động bố trí, ổn định dân cư tại các khu vực có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất, lũ quét, ngập lụt, xói lở bờ sông, bờ biển; thực hiện đồng bộ các giải pháp công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai; gắn công tác bố trí dân cư với phát triển sinh kế bền vững, nâng cao khả năng chống chịu của cộng đồng, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân. Phân đấu đến năm 2030 có khoảng 70% hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn, góp phần bảo vệ tính mạng, tài sản của Nhân dân và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra; ưu tiên tập trung tại các địa bàn trọng điểm về quốc phòng như vùng sâu, vùng xa, biên giới.

7. Đẩy mạnh chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, tăng cường quản lý phát thải khí nhà kính

Thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng và cơ cấu các ngành kinh tế theo hướng xanh, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp; phát triển các ngành kinh tế xanh; lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn và giảm phát thải khí nhà kính trong quy hoạch, kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; góp phần thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

Hình thành các khu công nghiệp sinh thái, mô hình công nghiệp xanh, đô thị xanh, công trình xanh, giao thông xanh, khu vực đô thị phát thải thấp, các mô hình sản xuất, tiêu dùng bền vững; đẩy mạnh áp dụng kinh tế tuần hoàn trong sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng; thúc đẩy tuần hoàn nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm trong toàn bộ chuỗi giá trị; phát triển công nghiệp tái chế, xử lý chất thải.

Phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng nhãn hiệu "nông sản phát thải thấp", cấp mã số vùng trồng và thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc; hình thành nền sản xuất nông nghiệp phát thải thấp trên quy mô lớn, gắn với kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi số và quản lý tài nguyên hiệu quả.

Phát triển năng lượng tái tạo, khai thác lợi thế của tỉnh trong phát triển điện gió, điện mặt trời và các nguồn năng lượng sạch phù hợp với quy hoạch và điều kiện thực tiễn. Khuyến khích sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, gắn phát triển năng lượng với bảo vệ môi trường và yêu cầu phát triển bền vững.

Chủ động triển khai các giải pháp quản lý, kiểm kê và giảm phát thải khí nhà kính theo lộ trình của Chính phủ; từng bước hoàn thiện hệ thống theo dõi, báo cáo và kiểm kê phát thải khí nhà kính; kiểm soát chặt chẽ phát thải khí nhà kính ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án, trong toàn bộ vòng đời sản phẩm và hoạt động tiêu dùng của xã hội; xây dựng Đề án và xác định lộ trình tham gia cơ chế trao đổi, bù trừ, phát triển thị trường tín chỉ các-bon trên địa bàn tỉnh bám sát Quyết định số 232/QĐ-TTg, ngày 24/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện các chương trình đào tạo, nâng cao năng lực, chuyển đổi việc làm và sinh kế cho người lao động, cộng đồng và doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi xanh; hỗ trợ các ngành, lĩnh vực chịu tác động của quá trình chuyển đổi, bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế, an sinh xã hội và bảo vệ môi trường.

8. Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, quản lý tài nguyên và ứng phó với biến đổi khí hậu; ưu tiên phát triển, ứng dụng công nghệ quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo môi trường, khí tượng thủy văn, thiên tai; phát triển công nghệ sạch, công nghệ giảm phát thải, công nghệ xử lý chất thải, tái chế, năng lượng tái tạo và các công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thu hồi, lưu giữ và tái sử dụng các-bon, công nghệ các-bon thấp; tăng cường năng lực quan trắc, giám sát an toàn bức xạ theo quy định.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, từng bước hình thành nền tảng quản trị số trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu số đồng bộ, tích hợp, liên thông về đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản, môi trường, đa dạng sinh học, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu; kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước, chỉ đạo điều hành, cung cấp dịch vụ công; công khai, minh bạch thông tin về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu trong quá trình xây dựng, kết nối, chia sẻ và khai thác cơ sở dữ liệu.

Tăng cường ứng dụng các công nghệ số tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), viễn thám, hệ thống thông tin địa lý (GIS), điện toán đám mây, mô hình số... phục vụ hoạch định chính sách, chỉ đạo điều hành, quan trắc, kiểm tra, giám sát, dự báo, cảnh báo về môi trường, biến đổi khí hậu.

Đẩy mạnh liên kết giữa cơ quan quản lý nhà nước, viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp trong nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực trong bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về môi trường, biến đổi khí hậu, nhất là ở cấp xã; xây dựng, phát triển và trọng dụng đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, cán bộ trẻ tài năng; nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

9. Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế

Huy động, tiếp cận, phát huy hiệu quả các nguồn lực tài chính, chuyển giao công nghệ xanh, tiên tiến, nâng cao năng lực và hỗ trợ thực thi từ các đối tác phát triển. Chủ động tiếp cận các nguồn tài chính xanh, tài chính khí hậu, nguồn vốn ODA, các quỹ môi trường và các chương trình hỗ trợ quốc tế để đầu tư các dự án bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Triển khai các giải pháp nâng cao năng lực dự báo, đánh giá tác động và chủ động ứng phó với các tiêu chuẩn, quy định, hàng rào kỹ thuật thương mại quốc tế về môi trường, khí hậu. Chủ động theo dõi, cập nhật và nâng cao năng lực đáp ứng các cam kết quốc tế, tiêu chuẩn, quy chuẩn và các yêu cầu mới của thị trường quốc tế về môi trường, biến đổi khí hậu, phát triển xanh và phát triển bền vững; hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực quản trị môi trường, kiểm kê và giảm phát thải khí nhà kính, đáp ứng các cơ chế điều chỉnh các-bon và hàng rào kỹ thuật về môi trường trong thương mại quốc tế.

Thực hiện các giải pháp tăng cường hợp tác trong quản lý và phối hợp giải quyết các vấn đề môi trường xuyên biên giới, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và các vấn đề liên quan đến an ninh môi trường, an ninh khí hậu, an ninh năng lượng.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cấp ủy, tổ chức đảng chỉ đạo công tác tuyên truyền, quán triệt Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số 75-KL/TW, Chương trình hành động số 31-CTr/TW và Chương trình hành động này; chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện phù hợp với đặc thù của cơ quan, đơn vị.

2. Đảng ủy Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành các cơ chế, chính sách, nghị quyết thuộc thẩm quyền cho phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trên cơ sở triển khai thực hiện cơ chế, chính sách, pháp luật của Quốc hội và Chính phủ.

3. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt sâu rộng nội dung Kết luận số 75-KL/TW, Chương trình hành động số 31-CTr/TW và Chương trình hành động này đến các cấp ủy, chính quyền, cơ quan, đơn vị, địa phương và các tầng lớp Nhân dân; tăng cường định hướng thông tin, tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động của toàn xã hội, trong đó chú trọng các nội dung về lối sống xanh, phân loại rác tại nguồn, bảo vệ rừng, ứng phó thiên tai và nâng cao nhận thức cộng đồng.

4. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch hướng dẫn, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên, doanh nghiệp, Nhân dân tích cực tham gia bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tham gia xây dựng chính sách, pháp luật, phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội; xây dựng và triển khai các phong trào chung tay bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, lan tỏa các hoạt động thực hành sống xanh, tiêu dùng bền vững trong cộng đồng.

5. Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo các đơn vị chức năng tổ chức thực hiện hiệu quả Kết luận số 75-KL/TW, Chương trình hành động số 31-CTr/TW và Chương trình hành động này; chỉ đạo rà soát, ban hành theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách, chương trình, kế hoạch về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; bố trí nguồn lực, lồng ghép các nhiệm vụ vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, thực hiện chế độ báo cáo, tham mưu sơ kết, tổng kết theo quy định; kịp thời báo cáo những khó khăn, vướng mắc, bất cập và đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:

- Bộ Chính trị, Ban Bí thư (để báo cáo);
 - Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
 - Các sở, ban, ngành;
 - Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể tỉnh;
 - Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy;
 - Các đồng chí Tỉnh ủy viên;
 - Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.
- Lê Thu Giang - 265b

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
BÍ THƯ**



Thái Đại Ngọc



Phụ lục
CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Chương trình hành động số 21-CTr/TU, ngày 21 tháng 9 năm 2026
của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai)

TT	Chỉ tiêu	Mục tiêu
1.	Tỷ lệ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Tối thiểu 2% tổng chi ngân sách địa phương hằng năm
2.	Tỷ lệ các nguồn nước thải, khí thải lớn được quan trắc tự động, liên tục	100%
3.	Tỷ lệ số ngày trong năm có chỉ số chất lượng môi trường không khí (AQI) ở mức tốt và trung bình ở các khu vực quan trắc không khí tự động của tỉnh	95%
4.	Tỷ lệ cụm công nghiệp có nước thải được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	100%
5.	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị tại các đô thị loại II được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	$\geq 50\%$
6.	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	95%
7.	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực nông thôn được thu gom, xử lý	80%
8.	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom	$< 30\%$
9.	Tỷ lệ che phủ rừng	46,5%
10.	Diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển	6.500 ha
11.	Tỷ lệ số hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn	70%
12.	Tỷ lệ các hộ dân sinh sống ở nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất được di dời đến nơi an toàn	80%
13.	Tỷ trọng kinh tế xanh trong GRDP	10%
14.	Tỷ lệ khu công nghiệp sinh thái	10%
15.	Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp	100%
16.	Giảm tiêu hao năng lượng tính trên GRDP/năm	1 - 1,5%
17.	Số công trình xây dựng xanh được chứng nhận	10 - 12 công trình
18.	Giảm phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường	9%